

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP
THÁI NGUYÊN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-32
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-32
PHỤ LỤC 01: VAY NGẮN HẠN	33-34
PHỤ LỤC 02: VAY DÀI HẠN	35-38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bá Ôn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Trần Văn Khâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Trần Văn Khâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên	
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2013
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban	
Ông Bùi Văn Lùng	Thành viên	
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	
Bà Lương Thị Mùi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2013
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2013
Ông Vũ Duy Huynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo vấn đề sau:


Như đã nêu tại Thuyết minh số 5 - Phải thu khách hàng trong Thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm 30/06/2013, tổng công nợ phải thu quá hạn thanh toán của Công ty 600.873.068.284 đồng, trong đó công nợ được bảo lãnh của ngân hàng là 421.509.677.605 đồng, tổng giá trị công nợ có tài sản đảm bảo là 135.699.636.073 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu không có bảo lãnh, không có tài sản đảm bảo là 55.370.548.299 đồng.

Công ty đã nộp đơn khởi kiện ra tòa án dân sự 4 khách hàng và các ngân hàng thực hiện bảo lãnh mua hàng cho các khách hàng này với tổng giá trị phải thu tương ứng là 197.933.053.285 đồng. Đến thời điểm soát xét, chưa có phán quyết của tòa án liên quan đến các khoản phải thu này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1



Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-13-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.233.731.228.417	2.885.261.520.666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.075.486.293	243.616.329.909
111	1. Tiền		111.149.110.631	222.476.329.909
112	2. Các khoản tương đương tiền		926.375.662	21.140.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.000.000.000	10.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		703.423.648.421	733.035.278.594
131	1. Phải thu của khách hàng	5	640.411.144.117	647.786.129.019
132	2. Trả trước cho người bán		101.276.894.200	126.680.533.253
135	5. Các khoản phải thu khác	6	17.106.158.403	13.939.164.621
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.370.548.299)	(55.370.548.299)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.317.003.538.107	1.756.468.629.617
141	1. Hàng tồn kho		1.317.003.538.107	1.756.468.629.617
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.228.555.596	142.141.282.546
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		77.483.607.410	102.734.702.450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.585.355.027	17.889.703.767
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		361.664.842	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	16.797.928.317	21.516.876.329
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.694.354.055.443	6.516.120.787.341
220	II. Tài sản cố định		6.361.669.330.843	6.195.479.602.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.041.453.056.624	1.129.032.708.680
222	- Nguyên giá		3.077.844.847.735	3.081.964.138.430
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.036.391.791.111)	(1.952.931.429.750)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	43.759.587.380	44.545.954.856
228	- Nguyên giá		102.816.544.923	103.408.391.698
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.056.957.543)	(58.862.436.842)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.276.456.686.839	5.021.900.939.008
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	25.757.231.820	27.001.805.606
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.725.424.363	11.469.998.149
258	3. Đầu tư dài hạn khác		23.570.558.235	16.070.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(538.750.778)	(538.750.778)
260	V. Tài sản dài hạn khác		306.927.492.780	293.639.379.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	298.941.387.319	286.368.066.425
268	3. Tài sản dài hạn khác		7.986.105.461	7.271.312.766
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.928.085.283.860	9.401.382.308.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.922.755.271.211	7.396.850.519.177
310	I. Nợ ngắn hạn		3.047.026.569.118	3.829.219.982.197
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.640.484.350.569	2.865.895.084.071
312	2. Phải trả người bán		882.685.468.659	569.522.042.274
313	3. Người mua trả tiền trước		65.747.971.444	72.589.118.530
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	82.619.755.420	15.239.488.335
315	5. Phải trả người lao động		49.396.807.410	66.152.758.131
316	6. Chi phí phải trả	16	128.028.556.357	59.227.964.651
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	137.492.881.362	120.769.108.209
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.570.777.897	59.824.417.996
330	II. Nợ dài hạn		3.875.728.702.093	3.567.630.536.980
333	3. Phải trả dài hạn khác		16.429.000.000	427.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	3.859.295.535.421	3.567.188.870.312
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.166.672	14.166.668
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.851.371.318.954	1.851.338.330.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.851.371.318.954	1.851.338.330.082
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.445.578.039)	(7.958.083.337)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	21.921.339.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	7.987.497.820
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.091.940.246)	(10.612.423.820)
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		153.958.693.695	153.193.458.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.928.085.283.860	9.401.382.308.007

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.041.720.268	2.041.720.268
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		38.283,00	33.083,00



Trần Văn Khâm
 Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hòa
 Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.788.743.866.106	4.063.525.778.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	116.346.588	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.788.627.519.518	4.063.525.778.025
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.497.662.252.697	3.675.770.271.992
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		290.965.266.821	387.755.506.033
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.261.970.431	15.918.055.004
22	7. Chi phí tài chính	25	148.579.600.055	242.634.619.025
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		114.108.820.084	229.798.371.378
24	8. Chi phí bán hàng		30.882.696.558	34.947.109.817
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		114.753.254.675	125.830.081.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(988.314.036)	261.750.645
31	11. Thu nhập khác	26	7.310.623.121	1.978.774.316
32	12. Chi phí khác	27	5.791.346.677	1.647.459.233
40	13. Lợi nhuận khác		1.519.276.444	331.315.083
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(1.242.281.877)	(2.187.400.868)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(711.319.469)	(1.594.335.140)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	132.740.602	137.663.771
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(844.060.071)	(1.731.998.911)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	(21.585.204)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(844.060.071)	(1.710.413.707)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(5)	(9)



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2013	năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(711.319.469)	(1.594.335.140)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		88.446.805.725	91.153.834.083
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		28.378.832.766	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.141.389.470)	(3.249.462.578)
06	- Chi phí lãi vay		114.108.820.084	229.798.371.378
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.081.749.636	316.108.407.743
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.337.426.925	705.074.862.975
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		439.465.091.510	(205.273.493.601)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		470.688.066.852	(174.990.499.724)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.677.774.146	78.883.575.201
13	- Tiền lãi vay đã trả		(115.194.781.522)	(227.486.169.286)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.932.966.334)	(3.839.736.044)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.002.350	28.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(981.812.055)	(2.113.797.673)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.083.240.551.508	486.391.149.591
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(288.741.713.950)	(604.689.240.810)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		91.500.000	5.713.330
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.140.477.474	3.264.293.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(281.509.736.476)	(601.419.234.178)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	94.500.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.040.225.262.261	3.897.642.892.321
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.973.529.330.654)	(3.843.113.915.004)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.945.000)	(103.920.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(933.309.013.393)	(49.296.772.683)

3111
 CÔNG
 NHẬN
 KIỂM
 AA:
 KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2013	năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(131.578.198.361)	(164.324.857.270)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		243.616.329.909	279.366.983.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.354.745	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>112.075.486.293</u>	<u>115.042.125.802</u>



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....

- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công ...các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện ...

Thông tin về các công ty con tham gia hợp nhất:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

Hai công ty con đều đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	52,91%	52,91%	Cán Thép

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quac zít, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferô, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;

- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhờn, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kê vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến Đầu tư ngắn hạn khác (trên 3 tháng). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY
HỮU HẠN
KẾ TOÁN
SC
TP. HÀ

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

ĐƯỢC
CÒN
TRÁCH NHIỆM
KẾ TÍNH
AAS
KIỂM

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.243.680.628	1.484.371.898
Tiền gửi ngân hàng	100.185.886.584	220.991.958.011
Tiền đang chuyển	3.719.543.419	-
Các khoản tương đương tiền	926.375.662	21.140.000.000
	<u>112.075.486.293</u>	<u>243.616.329.909</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	10.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu của khách hàng (*)	640.411.144.117	647.786.129.019
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(55.370.548.299)	(55.370.548.299)
	<u>585.040.595.818</u>	<u>592.415.580.720</u>

(*) Đến thời điểm 30/06/2013, tổng công nợ phải thu quá hạn thanh toán của Công ty 600.873.068.284 đồng, trong đó công nợ được bảo lãnh của ngân hàng là 421.509.677.605 đồng, giá trị công nợ có tài sản đảm bảo là 135.699.636.073 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu không có bảo lãnh, không có tài sản đảm bảo là 55.370.548.299 đồng.

Công ty đã nộp đơn khởi kiện ra tòa án dân sự 4 khách hàng và các ngân hàng thực hiện bảo lãnh mua hàng cho các khách hàng này với tổng giá trị phải thu tương ứng là 197.933.053.285 đồng. Đến thời điểm kiểm toán, chưa có phán quyết của tòa án liên quan đến các khoản phải thu này.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	612.248.501	990.567.857
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	-	242.500.000
Thuế TNCN tạm trích	171.243.009	289.873.803
Thép phế, phối cung cấp thiếu	8.086.776.139	9.903.288.853
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	81.274.210	179.772.330
Phải thu BHXH tiền thuốc	368.728.570	131.393.452
Phải thu cá nhân bồi thường	1.918.774.011	1.604.018.938
Chi phí nhập khẩu thép phế hợp đồng ANA-171 (1)	3.846.864.399	-
Phí khởi kiện trọng tài quốc tế của hợp đồng thép phế ANA-171 (1)	959.148.799	-
Phí khởi kiện	179.000.000	-
Văn hóa doanh nghiệp	92.128.634	-
Phải thu khác	789.972.131	597.749.388
	<u>17.106.158.403</u>	<u>13.939.164.621</u>

(1) Các chi phí phát sinh liên quan tới việc Công ty thực hiện khởi kiện ra trọng tài quốc tế đối với Công ty ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD do Công ty này cung cấp thép phế kém chất lượng vi phạm hợp đồng kinh tế ANA 171 AGC-TIS ngày 17/12/2012. Tổng giá trị thiệt hại theo hồ sơ khởi kiện là 1.513.101,12 USD và 17.804.534.394 đồng.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2.242.786.076
Nguyên liệu, vật liệu	778.472.696.148	810.238.313.201
Công cụ, dụng cụ	11.698.218.282	12.140.402.112
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.529.965.202	96.695.640.355
Thành phẩm	457.077.215.346	834.610.191.593
Hàng hoá	824.252.435	541.296.280
Hàng gửi đi bán	2.401.190.694	-
	<u>1.317.003.538.107</u>	<u>1.756.468.629.617</u>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khởi kiện ra trọng tài quốc tế đối với Công ty ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD do Công ty này cung cấp thép phế kém chất lượng vi phạm hợp đồng kinh tế ANA 171 AGC-TIS ngày 17/12/2012. Lượng thép phế không đạt tiêu chuẩn theo hợp đồng được chuyển về kho của Công ty nhưng chưa được ghi nhận trên sổ kế toán là 4.499,28 tấn, phần còn lại lưu tại kho cảng là: 407,06 tấn . Toàn bộ số thép phế này được lưu lại để phục vụ công tác tái giám định và xét xử của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam.

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.014.114.235	602.304.359
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	15.782.814.082	20.863.571.970
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	51.000.000
	<u>16.797.928.317</u>	<u>21.516.876.329</u>

(*) Thép thành phẩm phát hiện thiếu trong quá trình kiểm kê tại các đơn vị, cụ thể:

- *Mỏ Tuyên Quang: giá trị thép thiếu là 13.763.281.957 đồng*
- *Chi nhánh Thanh Hóa: giá trị thép thiếu là 1.475.473.815 đồng*
- *Chi nhánh Quảng Ninh: giá trị thép thiếu là 544.058.310 đồng*

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	940.890.955.855	1.626.985.367.581	348.779.432.636	15.210.823.618	150.097.558.740	3.081.964.138.430
Mua sắm mới	-	486.380.000	-	127.811.000	-	614.191.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.715.497.798	537.710.000	-	-	-	2.253.207.798
Tặng khác	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(436.974.813)	-	-	-	-	(436.974.813)
Giảm khác	(354.409.772)	(1.859.685.167)	(201.804.797)	(4.126.585.653)	(37.229.291)	(6.579.714.680)
Số dư cuối kỳ	941.815.069.068	1.626.179.772.414	348.577.627.839	11.212.048.965	150.060.329.449	3.077.844.847.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	554.455.840.894	979.449.415.679	285.949.184.398	10.789.777.985	122.287.210.794	1.952.931.429.750
Trích khấu hao	14.763.546.556	57.778.724.012	11.394.412.647	768.888.919	2.911.427.133	87.616.999.267
Tặng khác	856.598.533	-	-	-	-	856.598.533
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(346.386.809)	-	-	-	-	(346.386.809)
Giảm khác	(244.086.582)	(1.328.168.580)	(157.651.361)	(2.916.598.363)	(20.344.744)	(4.666.849.630)
Số dư cuối kỳ	569.485.512.592	1.035.899.971.111	297.185.945.684	8.642.068.541	125.178.293.183	2.036.391.791.111
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	386.435.114.961	647.535.951.902	62.830.248.238	4.421.045.633	27.810.347.946	1.129.032.708.680
Tại ngày cuối kỳ	372.329.556.476	590.279.801.303	51.391.682.155	2.569.980.424	24.882.036.266	1.041.453.056.624

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.325.719.637 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.005.573.268 đồng

1104
 NG T
 KIỂM H
 KIỂM
 AS
 KIỂM

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	41.342.790.289	1.217.181.523	60.848.419.886	103.408.391.698
Mua sắm mới	-	60.000.000	-	60.000.000
Giảm khác	(4.737.249)	(647.109.526)	-	(651.846.775)
Số dư cuối kỳ	41.338.053.040	630.071.997	60.848.419.886	102.816.544.923
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	68.183.989	1.037.077.769	57.757.175.084	58.862.436.842
Trích khấu hao	4.289.051	92.741.186	732.776.221	829.806.458
Giảm khác	-	(635.285.757)	-	(635.285.757)
Số dư cuối kỳ	72.473.040	494.533.198	58.489.951.305	59.056.957.543
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	41.274.606.300	180.103.754	3.091.244.802	44.545.954.856
Tại ngày cuối kỳ	41.265.580.000	135.538.799	2.358.468.581	43.759.587.380

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.272.082.235.164	5.021.900.939.008
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	3.986.428.659.939	3.858.204.435.343
- Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	1.171.825.147.143	1.075.413.428.584
- Khu tái định cư số 1, số 2 xóm Khuôn	3.288.024.242	3.162.232.548
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	90.518.000.431	79.291.504.836
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	-	956.286.824
- Chi phí mở rộng bãi thải 3 mỏ Phần Mễ	12.907.412.811	-
- Chi phí tham dò mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang	1.713.907.859	1.503.236.829
- Công trình khác	5.401.082.739	3.369.814.044
Mua sắm tài sản cố định	239.200.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.135.251.675	-
	5.276.456.686.839	5.021.900.939.008

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.725.424.363	11.469.998.149
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	2.725.424.363	3.969.998.149
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	-	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	23.570.558.235	16.070.558.235
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép Thái Nguyên	545.991.078	545.991.078
- Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-
- Góp vốn đầu tư qua Tổng Công ty Thép Việt Nam	9.729.031.615	9.729.031.615
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(538.750.778)	(538.750.778)
	25.757.231.820	27.001.805.606

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

Thông tin chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên**

Theo Báo cáo tài chính năm 2012 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 400)	(6.592.796.359)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 410)	10.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(16.592.796.359)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012	5,07%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(507.000.000)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Vận tải GTTN : (31.750.778)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.867.990.508	1.411.858.733
Phụ tùng bi kiện cán thép	49.400.143.394	54.252.236.207
Phụ tùng bi kiện cán thép xuất phục vụ chạy thử nhà máy cán thép Thái Trung	14.562.895.189	-
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	575.768.118	521.913.091
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	127.461.595.661	138.117.247.215
Giá trị thương hiệu (1)	31.814.946.530	34.466.192.074
Chi phí biển quảng cáo	2.941.218.346	2.844.635.831
Chi phí bảo hiểm	1.400.026.837	1.719.067.701
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.553.189.160	17.385.380.241
Chi phí đền bù mở rộng bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	14.327.204.091	21.386.347.500
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	5.187.710.340	6.916.910.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.737.992.220	3.779.033.797
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	29.397.475.585	-
Chi phí đền bù, bồi thường vành đai 3	957.421.248	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.755.810.092	3.567.243.695
	298.941.387.319	286.368.066.425

(1) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.588.480.815.342	2.557.231.372.514
- Vay ngân hàng	1.587.391.719.342	2.556.458.493.514
- Vay tổ chức khác	1.089.096.000	-
- Vay cá nhân	-	772.879.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	52.003.535.227	308.663.711.557
- Vay dài hạn đến hạn trả	52.003.535.227	308.663.711.557
	1.640.484.350.569	2.865.895.084.071

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(Xem phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm TMBCTC)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	69.497.659.816	5.171.262.510
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.356.148	492.628.885
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	132.740.602	2.226.745.115
Thuế Thu nhập cá nhân	23.289.156	155.053.420
Thuế Tài nguyên	6.345.088.645	2.915.256.498
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.476.248.465	1.012.131.167
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.041.372.588	3.266.410.740
	82.619.755.420	15.239.488.335

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	2.232.950.986	6.031.140.781
Lãi vay ân hạn	114.864.599	365.313.326
Trích trước tiền điện	3.387.023.641	152.638.163
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	666.244.798	4.964.182.313
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	503.905.669	528.911.486
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	19.473.622.837	17.157.602.756
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	1.422.705.081
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.046.542.240	-
Trích trước chi phí đền bù mở rộng bãi thải Mỏ Phần Mễ	22.162.159.197	-
Trích trước chi phí khai thác mỏ tầng sâu núi quặng Trại Cau	2.955.407.883	-
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	71.394.402.985	27.879.294.573
Chi phí phải trả khác	91.431.522	726.176.172
	128.028.556.357	59.227.964.651

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	4.881.830.539
Kinh phí công đoàn	505.784.973	1.048.475.781
Bảo hiểm xã hội	873.481.801	769.971.815
Bảo hiểm y tế	154.826.743	121.382.739
Bảo hiểm thất nghiệp	68.513.569	53.947.884
Phải trả cổ tức cho cổ đông	72.170.980.000	72.175.925.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	331.400.000	93.000.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	11.057.157.885	14.078.890.141
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.381.040.000	3.715.645.000
Quỹ xã hội từ thiện	1.690.772.319	342.926.752
Bảo hiểm cháy nổ	-	299.288.048
Lãi chậm trả	7.587.415.539	5.501.682.435
Tiền thu bồi thường tài sản	-	939.477.351
Chi phí khám sức khỏe CBNV phải trả	-	1.624.783.356
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	1.388.566.181
Tiền lao động công ích	-	162.990.000
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền đặt cọc mua hàng	12.757.203.775	803.795.060
BHXH tỉnh Thái Nguyên cấp BHYT	222.000.000	-
Quy trách nhiệm cá nhân do thiếu hàng	971.677.453	-
Thuế TNDN Nhà thầu	168.572.834	-
Chiết khấu thương mại	5.874.320.280	-
Vay CBNV lãi suất 0% phục vụ sản xuất thử	4.870.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	3.483.560.258	2.578.414.577
	137.492.881.362	120.769.108.209

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	3.664.476.015.421	3.376.026.811.112
Nợ dài hạn (**)	194.819.520.000	191.162.059.200
	3.859.295.535.421	3.567.188.870.312

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo.

(**) Đây là khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1".

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.003.535.227	308.663.711.557
Trong năm thứ hai	495.181.980.968	506.192.884.685
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.129.119.505.586	849.224.730.879
Trên 5 năm	1.234.994.048.867	2.211.771.254.748
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(52.003.535.227)</i>	<i>(308.663.711.557)</i>
(được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	3.859.295.535.421	3.567.188.870.312

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2012)	1.840.000.000.000	(7.721.596.197)	14.115.001.915	4.890.144.552	115.175.634.756	1.966.459.185.026
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(1.710.413.707)	(1.710.413.707)
Trích lập các quỹ	-	-	7.806.337.504	3.097.353.268	(10.903.690.772)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(110.400.000.000)	(110.400.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	1.574.316.629	-	-	-	1.574.316.629
Chênh lệch tỷ giá tại công ty con giai đoạn đầu tư trước hoạt động	-	(1.297.833.006)	-	-	-	(1.297.833.006)
Ảnh hưởng của việc đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo nguyên tắc VCSH	-	-	-	-	(309.704.908)	(309.704.908)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.604.978.650)	(4.604.978.650)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2012)	1.840.000.000.000	(7.445.112.574)	21.921.339.419	7.987.497.820	(12.753.153.281)	1.849.710.571.384
Số đầu năm (01/01/2013)	1.840.000.000.000	(7.958.083.337)	21.921.339.419	7.987.497.820	(10.612.423.820)	1.851.338.330.082
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(844.060.071)	(844.060.071)
Tăng do giảm thuế TNDN 2012 (*)	-	-	-	-	655.443.623	655.443.623
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	512.505.298	-	-	-	512.505.298
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối không qua báo cáo KQKD ở Công ty liên kết	-	-	-	-	(2.291.909)	(2.291.909)
Giảm khác	-	-	-	-	(288.608.069)	(288.608.069)
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	1.840.000.000.000	(7.445.578.039)	21.921.339.419	7.987.497.820	(11.091.940.246)	1.851.371.318.954

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp năm 2012 số tiền 655.443.623 đồng do xác định giảm chi phí tiêu hao ngoài định mức năm 2012 số tiền là 2.621.774.494 đồng.

11/06/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Trung Dũng	14,44%	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	20,56%	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000
	100%	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	110.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	110.400.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	21.921.339.419
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	7.987.497.820
	29.908.837.239	29.908.837.239

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.788.743.866.106	4.063.525.778.025
	3.788.743.866.106	4.063.525.778.025

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	116.346.588	-
	116.346.588	-

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.788.627.519.518	4.063.525.778.025
	3.788.627.519.518	4.063.525.778.025

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.497.662.252.697	3.675.770.271.992
	3.497.662.252.697	3.675.770.271.992

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.140.477.474	3.264.293.302
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.220.271	12.554.413.784
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.272.686	99.347.918
	2.261.970.431	15.918.055.004

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	114.108.820.084	229.798.371.378
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.950.919.619	11.430.356.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	140.967.586	1.405.578.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.378.832.766	-
Chi phí tài chính khác	60.000	312.500
	148.579.600.055	242.634.619.025

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	91.500.000	5.713.330
Vật tư thanh lý nhập kho	1.313.110.066	385.354.906
Tiền phạt bồi thường	181.432.000	136.577.485
Phí thực tập	197.272.000	169.485.000
Dầu điều cán thử miễn phí	-	268.156.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	198.494.302	285.325.944
Thừa kiểm kê	4.890.830.539	-
Công suất phản kháng	245.819.559	321.846.059
Thu nhập khác	192.164.655	406.315.592
	7.310.623.121	1.978.774.316

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	90.588.004	20.544.054
Tiền bồi thường, tiền phạt	99.066.997	3.428.990
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	152.244.500	111.660.000
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	268.381.854	146.271.618
Tiền truy thu thuế đất	-	736.596.366
Thiếu kiểm kê	5.078.427.888	-
Chi phí khác	102.637.434	628.958.205
	5.791.346.677	1.647.459.233

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng thu nhập tính thuế	530.962.408	550.655.082
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	132.740.602	137.663.771
	132.740.602	137.663.771

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(844.060.071)	(1.710.413.707)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(844.060.071)	(1.710.413.707)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	184.000.000	184.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5)	(9)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.759.473.583.106
Chi phí nhân công	185.566.384.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.148.965.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.444.739.978
Chi phí khác bằng tiền	300.125.814.280
	3.398.759.487.100

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	112.075.486.293	-	243.616.329.909	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	657.517.302.520	(55.370.548.299)	661.725.293.640	(55.370.548.299)
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	23.570.558.235	-	16.070.558.235	-
	798.163.347.048	(55.370.548.299)	931.412.181.784	(55.370.548.299)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			5.499.779.885.990	6.433.083.954.383
Phải trả người bán, phải trả khác			1.020.178.350.021	690.291.150.483
Chi phí phải trả			128.028.556.357	59.227.964.651
			6.647.986.792.368	7.182.603.069.517

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.075.486.293	-	-	112.075.486.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.146.754.221	-	-	602.146.754.221
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	23.570.558.235	-	-	23.570.558.235
	<u>742.792.798.749</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>742.792.798.749</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.616.329.909	-	-	243.616.329.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	606.354.745.341	-	-	606.354.745.341
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	16.070.558.235	-	-	16.070.558.235
	876.041.633.485	-	-	876.041.633.485

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	1.640.484.350.569	2.624.301.486.554	1.234.994.048.867	5.499.779.885.990
Phải trả người bán, phải trả khác	1.020.178.350.021	-	-	1.020.178.350.021
Chi phí phải trả	128.028.556.357	-	-	128.028.556.357
	2.788.691.256.947	2.624.301.486.554	1.234.994.048.867	6.647.986.792.368
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	2.865.895.084.071	1.355.417.615.564	2.211.771.254.748	6.433.083.954.383
Phải trả người bán, phải trả khác	690.291.150.483	-	-	690.291.150.483
Chi phí phải trả	59.227.964.651	-	-	59.227.964.651
	3.615.414.199.205	1.355.417.615.564	2.211.771.254.748	7.182.603.069.517

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại, Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007, đến thời điểm 30/06/2013, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 3.986.428.659.939 đồng.

Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm thuộc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung triển khai từ năm 2009, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1270 tỷ đồng. Hiện tại, dự án hoàn tất giai đoạn chạy thử và dự kiến chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2013.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(3)	-	163.631.740.800
- Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	-	491.791.208.298
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	-	13.733.369.578
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	12.142.858.960	11.688.018.541
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	(4)	-	108.075.044.200
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	(4)	-	389.958.874
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	4.738.421.094	636.198.315.498
- Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(3)	245.786.406.240	693.798.084.181
- Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	4.556.663.472	294.670.748.100
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	-	7.620.674.740
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	66.960.483.589	49.828.373.837
- Công ty CP Kim khí Bắc Thái	(4)	133.166.339.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	1.610.391.083	2.044.582.257
- Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(3)	340.269.900.572	347.643.492.759
- Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	92.376.178.071	92.376.178.071
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	5.240.071.552	5.240.071.552

Phải trả tiền hàng

- Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	5.212.263.203	2.158.476.336
- Công ty CP thép Đà Nẵng	(4)	-	-
- Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(3)	232.991.454.677	-
- Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(3)	9.551.580.997	333.918.278.115
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(2)	1.094.801.321	1.163.096.627
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(2)	72.260.813	75.560.813
- Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	(4)	-	7.958.849.800

Phải trả khác

- Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	73.845.733.104	71.760.000.000
--------------------------------------	------------	----------------	----------------

Ghi chú:

- (1) Công ty con
- (2) Công ty liên doanh, liên kết
- (3) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
- (4) Công ty con cùng tập đoàn - Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	890.455.757	1.004.163.299

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.



Trần Văn Khâm

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng

PHỤ LỤC I: VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên 684.13/TD/XVIII	12,80%	6 tháng	40.000.000.000	16.966.714.666	Sản xuất KD	Tín chấp
2	Ngân Hàng Hàng Hải chi nhánh Thái Nguyên 003/2013/HETDHM	9,60%	6 tháng	100.000.000.000	78.837.251.403	Sản xuất KD	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên 1204568	10,00%	5 tháng	500.000.000.000	278.177.976.470	Sản xuất KD	Thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên 2012/HETD HM	10,00%	5 tháng	250.000.000.000	129.990.586.626	Sản xuất KD	Tín chấp
5	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên 01/2012/HD	8,50%	6 tháng	600.000.000.000	482.296.512.271	Sản xuất KD	Thế chấp
6	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên 151.12.053.454254.TD	11,50%	6 tháng	500.000.000.000	355.083.270.691	Sản xuất KD	Thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương Láng Hòa Lạc 42/2012/HETD	11,00%	5 tháng	50.000.000.000	44.645.087.078	Sản xuất KD	Tín chấp
8	Ngân hàng VP - Chi nhánh Thái Nguyên 108/2012/HDHM-TNG	14,00%	6 tháng	100.000.000.000	5.442.813.750	Sản xuất KD	Tín chấp
9	Ngân hàng TMCP INDOVINA 2036/IVBĐĐ-HDHM/2012	11,00%	6 tháng	300.000.000.000	42.931.163.550	Sản xuất KD	Tín chấp
10	Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Thái Nguyên LD1115300056	12,00%	4 tháng	50.000.000.000	33.469.892.515	Sản xuất KD	Tín chấp

PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
11	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên						
	HỆTD số 01/2013/HỆTD	12,00%	6 tháng		6.493.050.391	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 02/2013/HỆTD	12,00%	3 tháng		34.027.950.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 03/2013/HỆTD	12,00%	6 tháng		4.075.500.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 04/2013/HỆTD	12,00%	6 tháng		436.085.800	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 05/2013/HỆTD	12,00%	6 tháng		178.954.280	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 06/2013/HỆTD	12,00%	6 tháng		98.138.700	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 07/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		37.512.989.442	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 08/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.369.500.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 09/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		6.847.500.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 10/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		10.956.000.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 11/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		8.217.000.000	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 12/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		418.261.140	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 13/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.431.386.146	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 14/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.004.136.893	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 15/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		933.273.300	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 16/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.068.308.130	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 17/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		1.167.733.600	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	HỆTD số 18/2013/HỆTD	13,50%	6 tháng		3.314.682.500	Sản xuất KD	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			2.490.000.000.000	1.587.391.719.342		

PHỤ LỤC SỐ 2: VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư đến hạn trả đến 30/6/2013	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên						
390-82-00-016253-1	DA Cầu trục 20 tấn NM Luyện Thép	60	15,00%	79.100.000	79.100.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015416-7	DA Máy xúc gầu ngược Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	8.750.000	8.750.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015144-1	DA Máy nén khí hàm lò Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	43.635.000	43.635.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015159-3	DA máy nắn thẳng kiểu trục 700 NM cán Lưu Xá	60	15,00%	382.000.000	382.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023334-9	DA Bom nước bơm bùn Mỏ Phấn Mễ	60	15,00%	457.513.985	457.513.985	Tài sản thế chấp
390-82-00-018725-1	DA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	60	15,00%	37.862.697.815	11.920.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-024297-4	DA Mở rộng KT và SX mỏ Quốc Zít Phú Thọ	60	15,00%	605.763.810	425.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023779-4	DA Mở rộng 4 gian nhà xưởng NM Luyện Thép	60	15,00%	560.828.000	238.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-0224237	DA Hệ thống nước tuần hoàn cán Lưu Xá	60	15,00%	265.000.000	246.000.000	Tài sản thế chấp
380-82-00-0227555	Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ cán phôi 150x150 NM Cán thép Thái Nguyên	60	15,00%	169.593.399	169.593.399	Tài sản thế chấp
390-82-000-30916-1	Cải tạo hệ thống cấp oxy lỏng trạm oxy 3200m ³ /h - XN Năng lượng	36	15,00%	1.142.126.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	DA nâng cấp đập ngăn thái bùn Mỏ sắt Ngườm cháng Cao Bằng	60	15,00%	3.470.000.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HD	DA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	13,00%	55.711.542.329		Tài sản thế chấp



PHỤ LỤC SỐ 2: VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư đến hạn trả đến 30/6/2013	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang						
390-82-00-034412-6	Dây truyền cán thép Mỏ Tuyên Quang	60	13,00%	5.107.908.852	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
Quý Hỗ Trợ phát triển						
65/2002HDDTD	DA Khai thác mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	144	3,00%	1.166.650.000	1.166.650.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên						
208.10.053.454254	DA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	15,00%	756.360.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giò liệu NM Luyện Thép	60	15,00%	369.600.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	15,00%	593.716.250	124.993.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	DA 9 thùng thép lò LF-NM Luyện Thép	60	15,00%	1.458.600.000	291.720.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô 16 chỗ	60	15,00%	367.740.000	61.290.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô tự đổ trọng tải 15 tấn Mỏ Ngườm Cháng	60	15,00%	934.124.400	155.687.400	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lỏng NM Luyện thép	60	15,00%	902.723.796	128.900.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cài tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyện Gang	58	15,00%	2.247.308.582	362.394.915	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	DA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NM kốc hóa	48	15,00%	2.164.553.774	371.495.000	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC SỐ 2: VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư đến hạn trả đến 30/6/2013	Phương thức đảm bảo
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên				1.148.987.386.731	-	
21/2006/HĐTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,8% - 14%	1.148.987.386.731		Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội				1.672.221.120.868	-	
01/2010/HĐTD-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	174	8% - 13,5%	1.672.221.120.868		Tài sản thế chấp
Nợ dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển				227.289.440.000	32.469.920.000	
23/2003/TDNNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1	240	0,00%	227.289.440.000	32.469.920.000	Tài sản thế chấp
CÁC KHOẢN VAY TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG						
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				325.020.574.634	-	Tài sản thế chấp
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	325.020.574.634		Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				146.882.404.130	-	Tài sản thế chấp
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	146.882.404.130		Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)				97.871.521.200	-	Tài sản thế chấp
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	97.871.521.200		Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên				78.327.265.893	-	Tài sản thế chấp
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	78.327.265.893		Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC SỐ 2: VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/6/2013	Số dư đến hạn trả đến 30/6/2013	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)				48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên				48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	108	15,00%	48.935.760.600	-	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			3.911.299.070.648	52.003.535.227	